

Cách sử dụng Must và can't trong tiếng Anh

A. Cách sử dụng của Must trong tiếng Anh

Bạn theo dõi ví dụ sau:

- A: My house is very near the motorway. Ngôi nhà của tôi rất gần đường xe chạy. B: It must be very noisy. Chắc hẳn ở đó sẽ rất ồn.

Chúng ta sử dụng động từ khuyết thiếu **must** để nói rằng chúng ta chắc chắn điều gì đó sẽ trở thành sự thật.

- You've been travelling all day. You must be tired. (Travelling is tiring and you've been travelling all day, so you must be tired) Bạn đã du lịch cả ngày. Chắc hẳn bạn sẽ rất mệt. (Đi du lịch thì mệt mà bạn đi cả ngày thì bạn hẳn sẽ bị mệt.) - "Jim is a hard worker." "Jim? A hard worker? You must be joking. He's very lazy." "Jim là một người làm việc rất chăm chỉ." "Jim hả? Người làm việc chăm chỉ. Anh hẳn là đang nói đùa chứ. Anh ta rất lười." - Carol must get very bored in her job. She does the same thing everyday. Carol chắc chắn rất nhàm chán với công việc của cô ấy. Cô ấy ngày nào cũng làm mỗi một việc.

Chúng ta sử dụng **can't** để nói rằng chúng ta cảm thấy một việc gì đó là không thể xảy ra.

Ví dụ:

- You've just had lunch. You can't be hungry already. (People are not normally hungry just after eating a meal. You've just eaten, so you can't be hungry) Bạn mới dùng cơm trưa. Bạn không thể đói ngay được. (Mọi người thường không thể đói ngay sau một bữa ăn. Bạn vừa mới ăn xong, vì vậy bạn không thể đói được.) - Brian said he would definitely be here before 9.30. It's 10 o'clock now and he's never late. He can't be coming. Brian nói anh ấy nhất định sẽ đến đây trước 9h30. Bây giờ đã là 10h rồi và anh ấy thì không bao giờ đi trễ. Anh ấy không thể đến được rồi. - They haven't lived here for very long. They can't know many people. Họ đã sống ở đây không lâu lắm. Họ không thể quen nhiều người được.

Cấu trúc:

I/you/he ...	must	be (tired/hungry/at work ...)
--------------	-------------	--------------------------------------

	can't	be (doing/going/joking ...) do/get/know/have ...
--	--------------	---

B. Sử dụng must have (done) và can't have (done) với thì Quá khứ

Ví dụ minh họa:

George đang đứng bên ngoài nhà bạn anh ấy. Anh ấy đã nhấn chuông cửa ba lần nhưng không ai trả lời cả. - They must have gone out. Họ chắc đã đi vắng hết. (otherwise they would have answered = nếu không họ đã trả lời rồi)

Một số ví dụ khác:

- The phone rang but I didn't hear it. I must have been asleep. Điện thoại đã reo nhưng tôi đã không nghe thấy. Lúc đó chắc hẳn tôi đang ngủ say rồi. - I've lost one of my gloves. I must have dropped it somewhere. Tôi đã mất một chiếc găng tay. Tôi chắc là đã làm rơi nó ở đâu đó. - Jane walked past me without speaking. She can't have seen me. Jane đã đi ngang qua tôi mà không nói gì cả. Cô ấy có thể đã không nhìn thấy tôi. - Tom walked straight into a wall. He can't have been looking where he was going. Tom đã đi thẳng về phía bờ tường. Anh ấy có thể không nhìn thấy anh ấy đang đi đâu.

Cấu trúc:

I/you/he ...	must	have	been (asleep/at work ...)
	can't		been (doing/looking ...)
			gone/got/known/ ...

Bạn có thể sử dụng **couldn't have** thay cho **can't have**.

Ví dụ:

- She couldn't have seen me. Cô ấy đã không thể trông thấy tôi. - Tom couldn't have been looking where he was going. Tom đã không thể nhìn thấy anh ấy đang đi đâu.

